

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO

**KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ SẢN XUẤT
TẠI CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN CAO SU ĐÀ NẴNG**

Chuyên ngành: Kế toán

Mã số: 60.34.30

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Đà Nẵng - Năm 2013

Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. NGUYỄN CÔNG PHƯƠNG

Phản biện 1: PGS.TS. Ngô Hà Tấn

Phản biện 2: GS.TS. Nguyễn Quang Quỳnh

Luận văn đã được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ quản trị kinh doanh họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 14 tháng 03 năm 2013.

** Có thể tìm hiểu luận văn tại:*

- Trung tâm Thông tin - Học liệu, Đại học Đà Nẵng.
- Thư viện Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong những năm gần đây, các doanh nghiệp Việt Nam đã có những bước phát triển mạnh mẽ, góp phần không nhỏ vào công cuộc phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Tuy nhiên, kể từ khi Việt Nam chính thức gia nhập vào WTO thì càng tạo ra nhiều cơ hội cũng như thách thức lớn cho các nhà quản trị doanh nghiệp Việt Nam. Các doanh nghiệp không còn được sự bảo hộ của Nhà nước về thuế, trợ cấp... và cạnh tranh trở thành động lực thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế nói chung và doanh nghiệp nói riêng; điều này đặt ra cho công tác quản lý kinh tế tài chính một yêu cầu bức xúc. Trong điều kiện đó, tổ chức KTQT nói chung, và tổ chức KTQT chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm nói riêng một cách khoa học, hợp lý trở nên có ý nghĩa về mặt thực tiễn.

Tổ chức KTQT chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm là khâu quan trọng trong công tác quản lý kinh tế tài chính của doanh nghiệp. Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam như vậy; việc nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành trong doanh nghiệp nhằm tiết kiệm chi phí SXKD và hạ giá thành sản phẩm, đồng thời nâng cao chất lượng sản phẩm - dịch vụ nhằm tăng cường lợi thế cạnh tranh càng có ý nghĩa quan trọng đối với mỗi doanh nghiệp, mỗi nhà quản lý.

Qua tìm hiểu thực tế tại Công ty TNHH Chế biến Cao su Đà Nẵng; công tác kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm chủ yếu được thực hiện theo chức năng của KTTTC; phương pháp tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung còn bộc lộ nhiều hạn chế, giá thành sản phẩm vẫn tính theo phương pháp truyền thống; tính kịp thời của thông tin về giá thành sản phẩm để cung cấp cho nhà quản lý vẫn chưa thực hiện được.

Xuất phát từ những vấn đề lý luận và thực tiễn nêu trên, tác giả đã lựa chọn đề tài **“Kế toán quản trị chi phí sản xuất tại Công ty TNHH Chế biến Cao su Đà Nẵng”** làm đề tài nghiên cứu luận văn thạc sĩ của mình.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Luận văn tập trung nghiên cứu, đánh giá thực trạng về tổ chức công tác KTQT chi phí sản xuất tại Công ty TNHH Chế biến cao su Đà Nẵng.

Kết hợp với việc vận dụng cơ sở lý luận để từ đó đề xuất những phương hướng, giải pháp cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả công tác KTQT chi phí sản xuất tại Công ty TNHH Chế biến cao su Đà Nẵng.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận, công tác tổ chức KTQT chi phí sản xuất tại Công ty TNHH Chế biến cao su Đà Nẵng.

Phạm vi nghiên cứu: Các vấn đề thuộc tổ chức KTQT chi phí sản xuất của sản phẩm bành cao su trong phạm vi Công ty TNHH Chế biến cao su Đà Nẵng.

4. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu cụ thể như: phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh, thống kê, phỏng vấn,... Ngoài ra, luận văn còn sử dụng các dữ liệu chủ yếu là dữ liệu sơ cấp tại đơn vị kết hợp với các chế độ tài chính, qui định của ngành, hệ thống các văn bản hướng dẫn về công tác Tài chính Kế toán.

5. Bố cục đề tài

Đề tài nghiên cứu gồm 3 phần:

Chương 1: Cơ sở lý luận chung về KTQT chi phí trong doanh nghiệp sản xuất

Chương 2: Thực trạng KTQT chi phí sản xuất tại Công ty TNHH Chế biến Cao su Đà Nẵng

Chương 3: Các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác KTQT chi phí sản xuất tại Công ty TNHH Chế biến Cao su Đà Nẵng

6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ

SẢN XUẤT TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

1.1. TỔNG QUAN VỀ KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ TRONG DOANH NGHIỆP

1.1.1. Bản chất kế toán quản trị

- KTQT không chỉ thu nhận, xử lý và cung cấp các thông tin về các nghiệp vụ kinh tế đã thực sự hoàn thành, đã ghi chép hệ thống hóa trong các sổ kế toán mà còn xử lý và cung cấp các thông tin phục vụ cho việc ra quyết định quản trị.

- KTQT chỉ cung cấp những thông tin về hoạt động kinh tế tài chính trong phạm vi yêu cầu quản lý nội bộ của một doanh nghiệp. Những thông tin đó chỉ có ý nghĩa đối với những người, những bộ phận và những nhà điều hành, quản lý doanh nghiệp, không có ý nghĩa đối với các đối tượng bên ngoài. Vì vậy người ta nói KTQT là loại kế toán dành cho những người làm công tác quản trị, trong khi đó KTTC không phục vụ trực tiếp mục đích này.

- KTQT là một bộ phận của công tác kế toán nói chung và là một công cụ quan trọng không thể thiếu được đối với công tác quản lý nội bộ doanh nghiệp.

1.1.2. Bản chất kế toán quản trị chi phí

- KTQT chi phí thu thập và cung cấp thông tin phục vụ cho việc lập dự toán, làm căn cứ trong việc lựa chọn các quyết định ngắn

hạn và dài hạn hay các quyết định lựa chọn các phương án kinh doanh hợp lý.

- KTQT chi phí cung cấp các thông tin về hoạt động kinh tế trong doanh nghiệp và ngoài doanh nghiệp có liên quan. Những thông tin có ý nghĩa với bộ phận, điều hành, quản lý doanh nghiệp.

- KTQT chi phí quan tâm đến các chi phí thực tế phát sinh theo loại chi phí, tổng mức chi phí và chi tiết theo từng mặt hàng.

- Khi có sự biến động chi phí, trách nhiệm giải thích về những thay đổi bất lợi thuộc bộ phận nào KTQT chi phí phải theo dõi và báo cáo rõ ràng phục vụ cho quá trình kiểm soát, điều chỉnh của nhà quản lý.

1.1.3. Kế toán quản trị chi phí với chức năng quản lý

Để có thể điều hành hoạt động một doanh nghiệp thì các nhà quản trị phải thông qua các chức năng cơ bản là: hoạch định, tổ chức, kiểm soát, đánh giá và ra quyết định. Cụ thể, mối liên hệ giữa mỗi chức năng với KTQT chi phí được thể hiện như sau:

a. Chức năng lập kế hoạch

b. Chức năng tổ chức

c. Chức năng kiểm soát

d. Chức năng ra quyết định

1.2. PHÂN LOẠI CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO KẾ TOÁN QUẢN TRỊ

1.2.1. Phân loại chi phí sản xuất theo chức năng hoạt động

a. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

b. Chi phí nhân công trực tiếp

c. Chi phí sản xuất chung

1.2.2. Phân loại chi phí sản xuất theo cách ứng xử của chi phí

a. Biến phí

b. Định phí

1.2.3. Các cách phân loại chi phí sản xuất khác phục vụ cho việc kiểm tra và ra quyết định

a. Chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp

b. Chi phí kiểm soát được và chi phí không kiểm soát được

c. Chi phí chìm (chi phí lặn)

d. Chi phí chênh lệch

e. Chi phí cơ hội

1.3. NỘI DUNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

1.3.1. Lập dự toán chi phí sản xuất

Hệ thống các chỉ tiêu dự toán chi phí sản xuất bao gồm:

- Chỉ tiêu dự toán sản lượng sản xuất sản phẩm.
- Chỉ tiêu dự toán chi phí sản xuất.

a. Định mức chi phí

b. Dự toán chi phí sản xuất theo chức năng

i. Dự toán chi phí NVLTT

ii. Dự toán chi phí NCTT

iii. Dự toán chi phí SXC

c. Dự toán chi phí linh hoạt

Trình tự lập dự toán linh hoạt được khái quát qua các bước sau:

- Xác định phạm vi phù hợp cho đối tượng được lập dự toán
- Phân loại chi phí theo cách ứng xử của chi phí (biến phí, định phí, chi phí hỗn hợp).
- Xác định biến phí đơn vị dự toán. Trong đó:

$$\text{Biến phí đơn vị dự toán} = \frac{\text{Tổng biến phí dự toán}}{\text{Tổng mức hoạt động dự toán}}$$

- Xây dựng dự toán linh hoạt, cụ thể:

+ Đối với biến phí:

Tổng biến phí đã điều chỉnh = Mức hoạt động thực tế x
Biến phí đơn vị dự toán

+ Đối với định phí: định phí không thay đổi vì doanh nghiệp vẫn nằm trong phạm vi hoạt động liên quan.

1.3.2. Tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất

a. Đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành

b. Các phương pháp tính giá thành sản phẩm

Trong KTQT giá thành thường được tính theo hai phương pháp là phương pháp toàn bộ và phương pháp trực tiếp.

i. Tính giá thành sản phẩm theo phương pháp toàn bộ

Tính giá thành theo phương pháp toàn bộ là phương pháp tính mà giá thành thành phẩm sẽ bao gồm chi phí NVLTT, chi phí NCTT và chi phí SXC.

ii. Tính giá thành sản phẩm theo phương pháp trực tiếp

Tính giá thành theo phương pháp trực tiếp là cách tính mà giá thành của sản phẩm chỉ bao gồm các biến phí là chi phí NVLTT, chi phí NCTT và biến phí SXC. Định phí SXC được coi là chi phí thời kỳ và được tính vào chi phí kinh doanh ngay khi phát sinh.

1.3.3. Phân tích thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định

a. Sự cần thiết phải nhận diện thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định

b. Phân tích thông tin thích hợp để ra các quyết định kinh doanh

Quá trình phân tích thông tin thích hợp gồm 4 bước cơ bản như sau [15, tr. 310-311]:

+ Tập hợp tất cả các thông tin liên quan đến các phương án cần xem xét.

+ Nhận diện và loại trừ các thông tin không thích hợp, bao gồm các chi phí lặn và các khoản thu nhập, chi phí như nhau giữa các phương án.

+ Phân tích các thông tin còn lại (thông tin thích hợp hay thông tin khác biệt) để ra quyết định.

1.3.4. Tổ chức lập báo cáo kế toán quản trị chi phí sản xuất

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Tổ chức KTQT chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là một nội dung quan trọng và chủ yếu nhất của tổ chức KTQT. Vì vậy, cần phải đi sâu nghiên cứu cơ sở lý luận tổ chức KTQT nói chung và tổ chức KTQT chi phí giá thành sản phẩm nói riêng. Trong chương này tác giả đã hệ thống hóa những vấn đề lý luận về tổ chức KTQT chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất; bao gồm: bản chất, các nội dung của KTQT chi phí.

Đây là cơ sở cho việc xem xét và đánh giá thực trạng tổ chức KTQT chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Chế biến Cao su Đà Nẵng, từ đó tìm ra những giải pháp nhằm hoàn thiện và phát huy vai trò của KTQT chi phí sản xuất, phục vụ thông tin cho nhà quản lý tại Công ty.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ SẢN XUẤT TẠI CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN CAO SU ĐÀ NẴNG

2.1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH, TỔ CHỨC SẢN XUẤT VÀ QUẢN LÝ

2.1.1. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh

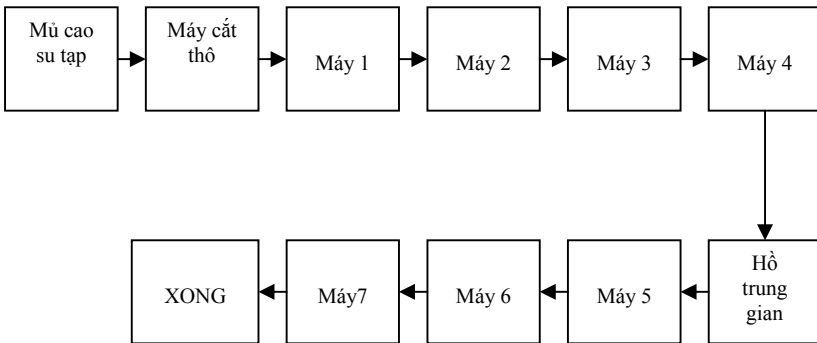
a. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

b. Nguồn và khả năng cung cấp vật tư, nguyên liệu, hàng hóa

2.1.2. Quy trình sản xuất tại Công ty TNHH Chế biến Cao su Đà Nẵng

Quy trình sản xuất cao su thiên nhiên SVR được thực hiện qua nhiều giai đoạn ở 2 bộ phận phân xưởng Cán & phân xưởng Lò. Các bước cụ thể được trình bày sau đây:

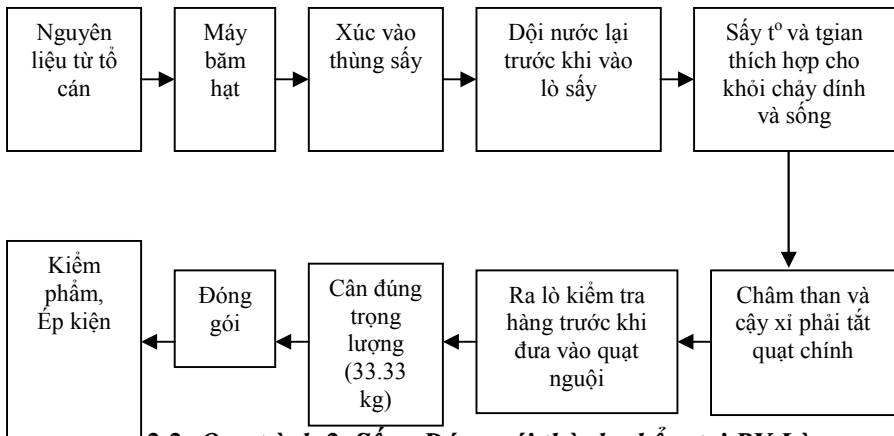
a. Tổ cán



Sơ đồ 2.1: Quy trình 1_Cán rửa mủ cao su tạp tại PX Cán

(Nguồn: Công ty TNHH Chế biến Cao su Đà Nẵng)

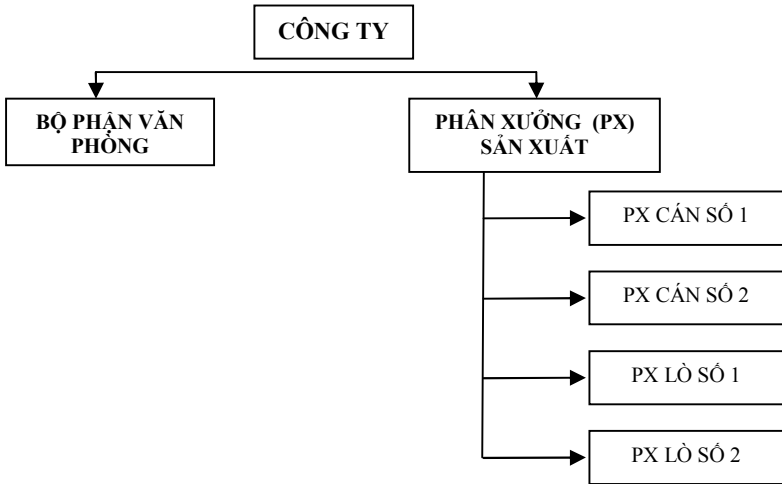
b. Tổ lò



Sơ đồ 2.2: Quy trình 2_Sấy - Đóng gói thành phẩm tại PX Lò

(Nguồn: Công ty TNHH Chế biến Cao su Đà Nẵng)

2.1.3. Cơ cấu tổ chức sản xuất kinh doanh tại Công ty



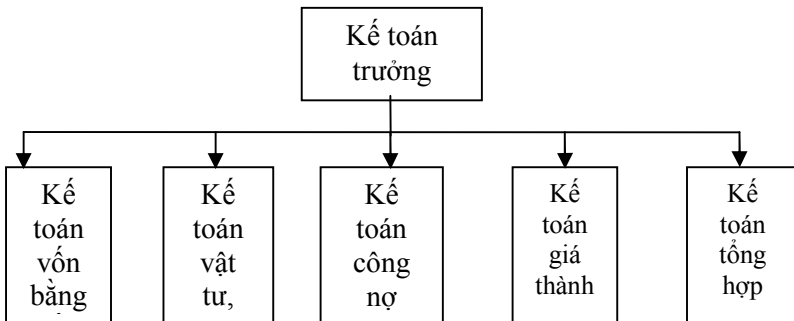
Sơ đồ 2.3: Mô hình tổ chức SXKD tại Công ty TNHH Chế biến cao su Đà Nẵng

(Nguồn: Công ty TNHH Chế biến Cao su Đà Nẵng)

Bộ máy sản xuất bao gồm 4 phân xưởng: 2 phân xưởng Cán, 2 phân xưởng Lò. Mỗi bộ phận phân xưởng đảm nhận các nhiệm vụ khác nhau trong quy trình sản xuất sản phẩm tại Công ty.

2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty

a. Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán



Sơ đồ 2.4: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty TNHH Chế biến cao su Đà Nẵng

(Nguồn: Công ty TNHH Chế biến Cao su Đà Nẵng)

b. Vai trò & chức năng

c. Các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

2.2. NHẬN DIỆN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ SẢN XUẤT TẠI CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN CAO SU ĐÀ NẰNG

Nội dung cơ bản của KTQT chi phí sản xuất tại Công ty hiện nay bao gồm:

- Phân loại chi phí sản xuất theo yêu cầu của KTQT
- Lập dự toán chi phí sản xuất tại Công ty
- Kế toán tập hợp chi phí sản xuất tại Công ty
- Xác định giá thành sản xuất sản phẩm
- Phân tích thông tin chi phí phục vụ cho việc ra quyết định
- Công tác lập báo cáo KTQT chi phí sản xuất tại Công ty

2.2.1. Phân loại chi phí sản xuất theo kế toán quản trị

a. Phân loại chi phí sản xuất theo nội dung kinh tế

Xét theo nội dung kinh tế, chi phí sản xuất tại Công ty được chia thành 5 yếu tố:

- *Chi phí nguyên liệu, vật liệu*
- *Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương*
- *Chi phí khấu hao TSCĐ*
- *Chi phí dịch vụ mua ngoài*
- *Các chi phí bằng tiền khác*

b. Phân loại chi phí sản xuất theo công dụng kinh tế (theo khoản mục giá thành)

Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất tại Công ty bao gồm:

- + *Chi phí NVLT*
- + *Chi phí NCTT*
- + *Chi phí SXC*

2.2.2. Lập dự toán chi phí sản xuất tại Công ty

Dự toán sản lượng sản xuất:

Dự toán sản lượng sản xuất của Công ty năm 2011 thể hiện ở Bảng 2.3.

Bảng 2.3: Kế hoạch sản xuất 2011

TT	Sản phẩm	Đơn vị tính	Kế hoạch 2011
1	SVR10	kg	2,175,000
2	SVR3L	kg	542,000
3	SVR5	kg	12,000
4	SVR20	kg	380,000
	Tổng cộng		3,109,000

(Nguồn: Công ty TNHH Chế biến Cao su Đà Nẵng)

a. Dự toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Công ty dự toán chi phí NVLTT của năm đến (xem Bảng 2.4).

Bảng 2.4: Dự toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp năm 2011

Đvt: đồng

TT	Sản phẩm	Sản lượng SP kế hoạch (kg)	Định mức tiêu hao NVL/đ.vị SP	SL NVL tiêu hao theo kế hoạch (kg)	Đơn giá kế hoạch	CP NVLTT(đ)
1	SVR10	2,175,000	1.58	3,436,500	42,178	144,944,697,000
2	SVR3L	542,000	1.13	612,024		25,813,950,277
3	SVR5	12,000	1.10	13,200		556,749,600
4	SVR20	380,000	1.39	528,200		22,278,419,600
	Tổng cộng	3,109,000		4,589,924		193,593,816,477

(Nguồn: Công ty TNHH Chế biến Cao su Đà Nẵng)

b. Dự toán chi phí nhân công trực tiếp

Dự toán chi phí NCTT năm 2011 được trình bày trong bảng 2.5.

Bảng 2.5: Dự toán chi phí nhân công trực tiếp năm 2011*Đvt: đồng*

TT	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Tiền lương theo SP	5,311,005,000
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1,009,090,950
	Tổng Chi phí nhân công trực tiếp	6,320,095,950

(Nguồn: Công ty TNHH Chế biến Cao su Đà Nẵng)

c. Dự toán chi phí sản xuất chung

Dự toán chi phí SXC tại Công ty bao gồm dự toán của các khoản mục chi phí quản lý phân xưởng, chi phí nhiên liệu, chi phí CCDC, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí thuê ngoài, chi phí khác bằng tiền.

Số liệu dự toán chi phí sản xuất chung năm 2011 tại Công ty thể hiện trong Bảng 2.6.

Bảng 2.6: Dự toán chi phí sản xuất chung năm 2011*Đvt: đồng*

Chỉ tiêu	Thực hiện 2010	Kế hoạch 2011
Chi phí quản lý PX	562,800,000	580,200,000
Chi phí nhiên liệu (than cục, dầu đốt lò)	1,324,941,612	1,243,319,405
Chi phí CCDC	105,267,461	126,320,953
Chi phí Khấu hao TSCĐ	910,391,460	1,001,430,606
Chi phí thuê ngoài	502,560,524	603,072,629
Chi phí khác bằng tiền	2,236,252,475	2,683,502,970
Tổng cộng	5,642,213,532	6,237,846,562

(Nguồn: Công ty TNHH Chế biến Cao su Đà Nẵng)

2.2.3. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất tại Công ty**a. Đối tượng và phương pháp tập hợp chi phí sản xuất**

Với quy trình sản xuất qua nhiều giai đoạn công nghệ chế biến như vậy thì đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là phân xưởng - sản phẩm.

Chi phí NVLTT chiếm một tỷ trọng đáng kể lên đến gần 90% toàn bộ tổng chi phí sản xuất cấu thành nên giá thành sản phẩm tại Công ty. Chi phí NVLTT và chi phí NCTT tại Công ty được tập hợp theo từng loại sản phẩm sản xuất dựa trên định mức tiêu hao nguyên vật liệu, định mức giờ công và số lượng sản phẩm hoàn thành nhập kho; chi phí SXC được tập hợp theo từng phân xưởng, sau đó phân bổ theo tiêu thức chi phí NVLTT.

b. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất

Công ty tập hợp chi phí sản xuất theo khoản mục chi phí, bao gồm chi phí NVLTT, chi phí NCTT và chi phí SXC.

Chi phí NVLTT được tập hợp theo từng sản phẩm dựa trên định mức tiêu hao nguyên vật liệu; chi phí NCTT tập hợp theo từng sản phẩm dựa trên định mức giờ công và số lượng sản phẩm hoàn thành nhập kho; còn chi phí SXC được tập hợp theo từng phân xưởng sản xuất.

2.2.4. Xác định giá thành sản xuất sản phẩm

a. Đối tượng và phương pháp tính giá thành

Đối tượng tính giá thành: chính là từng loại sản phẩm cao su (SVR 10, SVR 3L, SVR 5, SVR 20).

Phương pháp tính giá thành toàn bộ được áp dụng. Giá thành được xác định bằng cách tập hợp các chi phí NVLTT, chi phí NCTT và chi phí SXC phân bổ đến từng sản phẩm.

b. Tính giá thành sản phẩm

Với đặc điểm quy trình sản xuất của sản phẩm như trên thì hầu như không có sản phẩm dở dang cuối kỳ. Vì vậy, trong bảng tính

giá thành sẽ không có phần tính toán sản phẩm dở dang cuối kỳ mà chỉ bao gồm các chi phí NVLTT, chi phí NCTT và chi phí SXC.

Căn cứ vào các chứng từ về chi phí phát sinh trong kỳ cho quá trình sản xuất sản phẩm, hoặc các bảng chi phí (Bảng chi phí NVLTT, chi phí NCTT, chi phí SXC) => kế toán vào sổ chi tiết chi phí SXKD cho từng đối tượng. Cuối tháng căn cứ vào sổ chi tiết, tính ra giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm.

2.2.5. Phân tích thông tin chi phí phục vụ cho việc ra quyết định

Tại Công ty, việc phân tích thông tin chi phí phục vụ cho các quyết định quản trị chưa thực sự được quan tâm. Công ty chỉ lập mới tiến hành lập Bảng so sánh giữa kết quả thực hiện và chỉ tiêu kế hoạch cho các khoản mục giá thành.

Bảng 2.13: Bảng đánh giá thực hiện kế hoạch giá thành năm 2011

Đvt: đồng

TT	Khoản mục giá thành	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ đạt (%)
1	CPNVLTT	193,593,816,477	226,298,233,730	116.89%
2	CPNCTT	6,320,095,950	2,735,296,300	43.28%
3	CPSXC	6,237,846,562	8,089,042,064	129.68%
	Tổng giá thành	206,151,758,989	237,122,572,094	115.02%

(Nguồn: Công ty TNHH Chế biến Cao su Đà Nẵng)

2.2.6. Công tác lập báo cáo kế toán quản trị chi phí sản xuất tại Công ty

Tại Công ty, công tác KTQT chưa được chú trọng nên việc lập các Báo cáo quản trị rất ít được thực hiện. Việc lập báo cáo quản trị tại Công ty mới chỉ dừng lại ở việc lập các BCTC, các báo cáo

được thiết kế dựa trên các sổ sách của KTTC liên quan.

2.3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ SẢN XUẤT TẠI CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN CAO SU ĐÀ NẴNG

2.3.1. Ưu điểm

a. Về phân loại chi phí: Hiện nay tại Công ty đang thực hiện phân loại chi phí chủ yếu theo nội dung kinh tế và công dụng kinh tế (theo khoản mục giá thành); điều này đáp ứng được yêu cầu tính giá thành sản phẩm và lập báo cáo chi phí sản xuất theo yếu tố trong thuyết minh BCTC.

b. Về công tác lập dự toán chi phí sản xuất: thông qua công tác lập dự toán chi phí sản xuất đã giúp Công ty có kế hoạch hơn về nguồn lực, nhờ vậy đảm bảo cho hoạt động SXKD được hiệu quả. Đây cũng là cơ sở cho nhà quản trị trong quá trình kiểm soát chi phí và ra quyết định.

c. Về công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:

+ *Về đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành:* công ty đã xác định được đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành phù hợp với đặc điểm quy trình công nghệ, đặc điểm tổ chức sản xuất. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là các phân xưởng và sản phẩm. Đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm cao su: SVR 10, SVR 3L, SVR 5, SVR 20.

+ *Về phương pháp tính giá thành:* Công tác tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Chế biến cao su Đà Nẵng hiện nay còn đơn giản. Tuy số lượng chủng loại sản phẩm cao su tại Công ty không nhiều nhưng khối lượng lớn; sản phẩm dờ dang ít hoặc không đáng kể cùng với đặc thù quy trình công nghệ; nên hiện tại Công ty

không đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ. Như vậy, phương pháp tính giá hiện tại ở Công ty có ưu điểm là đơn giản hóa việc tập hợp các chi phí NVLTT, chi phí NCTT và phân bổ chi phí SXC, bộ phận kế toán không mất nhiều thời gian tính toán.

+ *Về kỳ tính giá thành*: do đặc điểm sản phẩm của công ty là chu kỳ sản xuất ngắn, giá trị lớn nên kỳ tính giá thành theo hàng tháng là hoàn toàn hợp lý, đảm bảo cung cấp được số liệu đầy đủ về chi phí phát sinh và tính giá thành.

Nhìn chung, công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty đã đáp ứng được yêu cầu của KTTC, phần nào phục vụ yêu cầu quản trị chi phí ở mức cơ bản.

d. Về công tác lập báo cáo: các báo cáo chi phí được thiết kế đơn giản, dễ hiểu.

2.3.2. Hạn chế

a. Tổ chức bộ phận kế toán quản trị chi phí sản xuất

Tại Công ty TNHH Chế biến cao su Đà Nẵng chưa xây dựng được mô hình tổ chức KTQT chi phí phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh của mình. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mô hình kế toán tập trung, chỉ có nhân viên kế toán tổng hợp thực hiện thêm chức năng của kế toán quản trị, các nhân viên phần hành kế toán khác chủ yếu thực hiện chức năng của KTTC. Chỉ khi được yêu cầu, kế toán mới thu thập, xử lý, phân tích số liệu phục vụ cho mục đích quản trị. Điều này không những làm mất nhiều thời gian mà còn tốn kém chi phí của Công ty, hơn nữa thông tin được cung cấp đôi khi cũng không đảm bảo tính kịp thời.

b. Về phân loại chi phí

Công ty mới chỉ thực hiện việc phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố và theo khoản mục, chưa quan tâm đến các cách phân loại chi phí khác phục vụ cho yêu cầu quản trị của Công ty, chẳng

hạn như phân loại chi phí theo cách ứng xử của chi phí.

c. Công tác lập dự toán chi phí sản xuất

Công ty đã xây dựng định mức tiêu hao nguyên vật liệu cho từng sản phẩm bành cao su, tạo cơ sở cho việc lập dự toán chi phí NVLTT. Dự toán chi phí SXC tại Công ty chưa dựa trên phương pháp phân chia chi phí SXC thành biến phí SXC và định phí SXC, điều này chưa tạo được cơ sở cho dự toán với tư cách là công cụ để kiểm tra kiểm soát các nội dung chi phí phát sinh cũng như phân tích biến động chi phí để xác định trách nhiệm của từng bộ phận có liên quan trong sự biến động bất lợi của chi phí. Các số liệu để lập dự toán của Công ty chủ yếu dựa vào các số liệu quá khứ, còn công tác lập dự toán thì chưa khoa học.

Ngoài ra, Công ty cũng chưa lập dự toán linh hoạt để cung cấp thông tin kịp thời cho nhà quản trị trong việc so sánh chi phí thực tế ở các mức độ hoạt động khác nhau khi có sự thay đổi về quy mô sản xuất, khả năng gia tăng đơn đặt hàng. Từ đó, nhà quản trị sẽ có được những quyết định nhanh chóng, kịp thời trong những tình huống khác nhau của quá trình SXKD.

d. Về công tác tính giá thành sản phẩm

Hiện tại, công ty đang áp dụng phương pháp tính giá toàn bộ, lựa chọn tiêu thức NVLTT để phân bổ chi phí SXC. Tuy đơn giản hóa được công tác tính giá thành, song việc tính giá theo phương pháp này mới chỉ đáp ứng được yêu cầu của KTTC chứ chưa quan tâm đến các loại giá thành phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản trị như giá thành trực tiếp.

e. Về tổ chức phân tích thông tin để ra các quyết định kinh doanh ngắn hạn

Việc phân tích chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm tại Công ty còn đơn giản, chỉ mới phân tích khái quát chỉ tiêu chi phí,

giá thành thông qua việc tiến hành so sánh đơn thuần giá thành theo khoản mục giữa thực tế với kế hoạch để có được cái nhìn về tốc độ phát triển chứ chưa xây dựng được một hệ thống các chỉ tiêu phân tích và phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới các chỉ tiêu phân tích đó để tìm ra nguyên nhân cụ thể đáp ứng cho nhu cầu phân tích thông tin để cung cấp cho nhà quản trị doanh nghiệp trong việc ra quyết định.

Công ty chỉ sử dụng phương pháp phân tích chi phí đơn giản trên các BCTC, chủ yếu thực hiện phân tích thông tin tĩnh, không xem xét phân tích thông tin trên cơ sở vận động. Do đó, không thể dự đoán được tình hình SXKD của doanh nghiệp trong tương lai, khó có thể đưa ra các quyết định hợp lý, phù hợp với mục tiêu mà doanh nghiệp phấn đấu theo đuổi.

g. Công tác lập báo cáo kế toán quản trị chi phí sản xuất

Các báo cáo hiện tại còn mang nặng nội dung KTTC, chưa đáp ứng được yêu cầu kiểm soát chi phí một cách toàn diện.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Ở chương này của luận văn đã giới thiệu tổng quan về đặc điểm hoạt động SXKD, về mô hình tổ chức sản xuất, quản lý, tổ chức kế toán của Công ty TNHH Chế biến Cao su Đà Nẵng; đặc biệt tập trung tìm hiểu về thực trạng KTQT chi phí sản xuất tại Công ty trên các nội dung: nhận diện và phân loại chi phí, công tác lập dự toán chi phí, tính giá thành, báo cáo KTQT. Qua đó, luận văn đã đưa ra được những ưu điểm và phân tích những hạn chế trong công tác KTQT chi phí sản xuất tại Công ty TNHH Chế biến Cao su Đà Nẵng. Đây chính là cơ sở để đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác KTQT chi phí sản xuất, nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty.

CHƯƠNG 3

CÁC GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ SẢN XUẤT TẠI CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN CAO SU ĐÀ NẴNG

3.1. ĐIỀU KIỆN, KHẢ NĂNG VẬN DỤNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ SẢN XUẤT TẠI CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN CAO SU ĐÀ NẴNG

3.2. CÁC GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ SẢN XUẤT TẠI CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN CAO SU ĐÀ NẴNG

3.2.1. Phân loại chi phí sản xuất theo cách ứng xử

Theo cách phân loại này, toàn bộ chi phí sản xuất được chia thành biến phí, định phí và chi phí hỗn hợp. Ở luận văn này, tác giả sử dụng phương pháp cực đại cực tiểu để phân tích chi phí hỗn hợp thành biến phí và định phí.

Sau khi tiến hành phân loại theo cách ứng xử, ta có được kết quả là toàn bộ chi phí sản xuất của Công ty được phân chia thành biến phí và định phí. Số liệu cụ thể được trình bày trong bảng 3.4.

***Bảng 3.4: Bảng phân tích chi phí sản xuất thành biến phí, định
phí
năm 2011***

Đvt: đồng

Khoản mục chi phí	Biến phí	Định phí	Tổng
1. Chi phí NVLTT	226,298,233,730		226,298,233,730
2. Chi phí NCTT	2,735,296,300		2,735,296,300
3. Chi phí SXC			8,089,042,064
- Chi phí quản lý phân xưởng (bộ phận văn phòng)		787,000,000	787,000,000
- Chi phí nhiên liệu (than cục, dầu)	2,236,757,498		2,236,757,498

đốt lò)			
- Chi phí CCDC phục vụ sản xuất (ổ bi, bạc đạn, dây curoa, tem SVR, ủng bảo hộ...)	293,974,760		293,974,760
- Chi phí khấu hao TSCĐ		874,172,842	874,172,842
- Chi phí thuê ngoài (điện, nước, điện thoại)	756,654,337	163,634,450	920,288,787
- Chi phí khác bằng tiền (mỡ, dầu tra máy, chi phí sửa xe, sửa chữa máy móc...)	2,825,183,581	151,664,596	2,976,848,177
TỔNG CỘNG	235,146,100,207	1,976,471,887	237,122,572,094

(Nguồn: Công ty TNHH Chế biến Cao su Đà Nẵng)

3.2.2. Tính giá thành sản phẩm theo phương pháp trực tiếp

Tác giả thu thập số liệu về biến phí trực tiếp, biến phí SXC, sản lượng sản xuất của các sản phẩm: SVR5, SVR10, SVR 20, SVR3L trong tháng 6/2011. Từ đó, ta lập nên bảng tính giá thành sản phẩm theo phương pháp giá thành trực tiếp. (xem Bảng 3.5).

Tiếp đến ta có bảng so sánh với pp tính giá hiện tại của Công ty. (Bảng 3.6).

3.2.3. Lập dự toán linh hoạt

Dựa trên cơ sở phân loại chi phí sản xuất theo cách ứng xử, công tác lập dự toán chi phí linh hoạt tại Công ty TNHH Chế biến Cao su Đà Nẵng được tiến hành như sau:

* *Xác định biến phí đơn vị sản phẩm:*

- Đối với biến phí NVLTT.
- Đối với biến phí NCTT.
- Đối với biến phí SXC.

* *Đối với định phí, bao gồm hai bộ phận:*

- Một bộ phận nằm trong chi phí hỗn hợp.
- Một phần là các chi phí cố định độc lập.

Thực hiện các nội dung trên sẽ cho bảng dự toán biến phí đơn vị cho từng sản phẩm năm 2011.

3.2.4. Hoàn thiện tổ chức phân tích thông tin chi phí, giá thành sản phẩm

Hệ thống các chỉ tiêu cần phân tích về chi phí, giá thành sản phẩm bao gồm:

- Phân tích tình hình thực hiện khối lượng sản phẩm sản xuất.

- Phân tích biến động của chi phí SXKD cho từng loại sản phẩm, theo từng khoản mục chi phí.

- Phân tích tình hình thực hiện giá thành giữa giá thành thực tế với giá thành kế hoạch.

- Phân tích tình hình thực hiện định mức kinh tế - kỹ thuật.

Căn cứ và kết quả tính toán cụ thể của chỉ tiêu chi phí, giá thành sẽ đánh giá trong kỳ có hoàn thành kế hoạch chi phí giá thành không. Trên cơ sở đánh giá này Công ty sẽ cần đi sâu xem xét các nguyên nhân cụ thể ảnh hưởng đến việc thực hiện giá thành.

Kỳ phân tích nên thực hiện định kỳ 1 lần/tháng sẽ cung cấp thông tin kịp thời cho nhà quản trị ra quyết định quản lý điều chỉnh hoạt động SXKD nhằm hoàn thành kế hoạch mà cấp trên đã giao. Thông qua việc phân tích tình hình thực hiện kế hoạch chi phí, giá thành Công ty sẽ đánh giá được trách nhiệm quản trị của các đơn vị trong việc quản lý, sử dụng các nguồn lực.

3.2.5. Hoàn thiện công tác lập báo cáo kế toán quản trị chi phí sản xuất

Luận văn xin đưa ra một số mẫu biểu báo cáo nội bộ chủ yếu về lĩnh vực chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm có thể áp dụng cho Công ty TNHH Chế biến Cao su Đà Nẵng.

- Báo cáo tình hình thực hiện chi phí NVLTT
- Báo cáo tình hình thực hiện chi phí NCTT
- Báo cáo tình hình thực hiện chi phí SXC
- Báo cáo tình hình thực hiện chi phí sản xuất

- Báo cáo giá thành sản phẩm

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trên cơ sở tìm hiểu và phân tích thực trạng công tác KTQT chi phí tại Công ty TNHH Chế biến cao su Đà Nẵng, luận văn nhận thấy bên cạnh những mặt đạt được thì trong công tác KTQT chi phí còn tồn tại khá nhiều vấn đề đòi hỏi nhà quản lý cần phải quan tâm nhằm tăng cường quản lý chi phí, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực tại Công ty. Dựa trên việc nghiên cứu nền tảng lý luận và thực tế tìm hiểu tại Công ty, trong phần 3 này luận văn đã đưa ra được một số giải pháp mang tính khả thi và hữu ích nhằm hoàn thiện hơn nữa công tác KTQT chi phí, phát huy vai trò là nguồn thông tin nội bộ cần thiết phục vụ quản lý Công ty. Các giải pháp này tập trung vào những vấn đề sau:

- Hoàn thiện việc phân loại chi phí sản xuất
- Hoàn thiện công tác tính giá thành sản phẩm theo phương pháp trực tiếp
- Hoàn thiện việc lập dự toán chi phí sản xuất
- Hoàn thiện tổ chức phân tích thông tin chi phí, giá thành sản phẩm
- Hoàn thiện công tác lập báo cáo kế toán quản trị chi phí sản xuất

KẾT LUẬN

Ngày nay, khi nền kinh tế hội nhập toàn cầu đòi hỏi ở mỗi nhà quản trị doanh nghiệp cần phải nhạy cảm hơn nữa trong vấn đề kinh doanh cũng như quản lý doanh nghiệp của mình. Bởi nếu không đi theo kịp tiến độ nền kinh tế thế giới thì nền kinh tế của chúng ta sẽ bị tụt hậu rất nhiều. Trong lĩnh vực nào cũng vậy, đặc biệt là lĩnh vực KTQT chi phí sản xuất; đây là một trong những nội dung còn tương đối mới mẻ nhưng lại rất cần thiết trong quá trình hoàn thiện hệ thống quản lý của doanh nghiệp, góp phần khẳng định chức năng cung cấp thông tin của hệ thống kế toán trong quản lý.

Ở Công ty TNHH Chế biến Cao su Đà Nẵng, việc ứng dụng KTQT chi phí sản xuất trong hoạt động quản lý chưa được triển khai đồng bộ và khoa học. Ở một mức độ nhất định, Công ty đã vận dụng một số nội dung trong công tác lập dự toán, tính giá thành nhưng chưa khai thác và phát huy hết ưu thế của loại công cụ quản lý này.

Với đề tài “*Kế toán quản trị chi phí sản xuất tại Công ty TNHH Chế biến Cao su Đà Nẵng*”, luận văn đã tập trung giải quyết được các vấn đề sau:

- Luận văn đã nghiên cứu và làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực tiễn về KTQT chi phí sản xuất trong các doanh nghiệp sản xuất. Trên cơ sở đó nắm chắc được những vấn đề thuộc về bản chất, nội dung, cách phân loại chi phí, giá thành, đối tượng tập hợp chi phí, tính giá thành, phương pháp tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm trong KTQT.

- Luận văn đã trình bày cụ thể thực trạng công tác KTQT chi phí sản xuất tại Công ty TNHH Chế biến Cao su Đà Nẵng. Trên cơ sở đó tiến hành phân tích, đánh giá và rút ra những ưu điểm, hạn chế mà Công ty cần hoàn thiện nhằm nâng cao hiệu quả quản lý chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm tại Công ty.

- Trên cơ sở tình hình thực tế tại Công ty, luận văn đã mạnh dạn đề xuất một số giải pháp có tính khả thi nhằm hoàn thiện KTQT chi phí sản xuất tại Công ty.

Những nội dung cơ bản đã nêu trong luận văn đã đạt được mục tiêu và yêu cầu nghiên cứu đặt ra. Tuy nhiên, do chính sách chế độ hướng dẫn về kế toán quản trị trong Công ty chưa thực sự đầy đủ, tác giả gặp không ít khó khăn trong việc tìm hiểu, nghiên cứu về lý luận và thực tiễn; cho nên trong luận văn sẽ không thể tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Tác giả rất mong nhận được sự đóng góp, bổ sung ý kiến của các nhà khoa học, các thầy cô và đồng nghiệp để luận văn được hoàn chỉnh hơn.